Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Signature Not Verified
Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
Ký ngày: 07/03/2023 10:10:07

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên
Ông Đặng Xuân Tân	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Tú	Thành viên
Ông Bùi Quang Vinh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2022)
Ông Mai Xuân Đức	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Xuân Tân	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2022)
Ông Phạm Tuấn Anh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2022) Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022)
Ông Bùi Quang Vinh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022)
Ông Hà Tiến Lực	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Đăng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Hồng Oanh	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc tài chính (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Kỳ Nam	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Thanh Yến	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 9 năm 2022) Kế toán trưởng kiêm Giám đốc tài chính (miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Nam Sơn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100100456-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI Q. BẮC TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2023

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0546 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - TP HÀ NỘI

Đỗ Hồng Dương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2021-001-1

Hoàng Lê Thu Phương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5603-2020-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 03 tháng 3 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**439.055.566.926**	**467.216.042.163**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**5.907.620.019**	**16.331.491.855**
1.	Tiền	111		5.907.620.019	7.331.491.855
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	9.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**98.409.180.822**	**71.900.109.700**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	27.730.109.700
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		98.409.180.822	44.170.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**219.018.893.332**	**226.490.648.799**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	309.528.852.397	297.149.741.723
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.634.015.040	7.730.376.607
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	31	40.000.000.000	55.000.000.000
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13.207.845.646	14.090.184.348
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(152.351.819.751)	(147.479.653.879)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**115.535.637.843**	**151.970.719.527**
1.	Hàng tồn kho	141		119.934.963.006	151.970.719.527
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.399.325.163)	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**184.234.910**	**523.072.282**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	184.234.910	523.072.282

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**385.588.413.880**	**309.010.793.673**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**80.000.000.000**	**152.000.000**
1.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	31	80.000.000.000	-
2.	Phải thu dài hạn khác	216	8	-	152.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**63.277.565.658**	**66.962.931.046**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	61.203.440.033	65.884.416.776
	- Nguyên giá	*222*		*170.415.317.618*	*163.452.617.198*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(109.211.877.585)*	*(97.568.200.422)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	2.074.125.625	1.078.514.270
	- Nguyên giá	*228*		*3.985.469.184*	*2.471.318.464*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.911.343.559)*	*(1.392.804.194)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
	- Nguyên giá	*231*		*2.374.201.599*	*2.374.201.599*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(2.374.201.599)*	*(2.374.201.599)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1.274.072.403**	**931.396.000**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.274.072.403	931.396.000
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5**	**237.915.298.115**	**237.915.298.115**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		58.073.103.006	58.073.103.006
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		179.842.195.109	179.842.195.109
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.121.477.704**	**3.049.168.512**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.121.477.704	3.049.168.512
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**824.643.980.806**	**776.226.835.836**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**282.024.785.201**	**250.708.631.898**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**281.532.785.201**	**249.223.310.908**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	105.965.219.138	104.119.097.275
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	23.962.472.821	33.364.751.485
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.161.689.401	1.693.217.952
4.	Phải trả người lao động	314		8.644.454.672	7.647.723.471
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.382.770.224	849.016.930
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	73.350.000
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.263.072.332	2.691.217.265
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	131.732.282.128	96.313.638.944
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		778.020.990	132.275.691
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		642.803.495	2.339.021.895
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**492.000.000**	**1.485.320.990**
1.	Phải trả dài hạn khác	337		492.000.000	707.300.000
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	778.020.990
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**542.619.195.605**	**525.518.203.938**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**20**	**539.600.148.327**	**521.651.156.668**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		387.046.500.000	387.046.500.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*387.046.500.000*	*387.046.500.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		12.502.056.276	12.502.056.276
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		6.200.042.131	6.200.042.131
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		133.851.549.920	115.902.558.261
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*77.197.908.261*	*102.615.765.023*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*56.653.641.659*	*13.286.793.238*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**3.019.047.278**	**3.867.047.270**
1.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.019.047.278	3.867.047.270
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**824.643.980.806**	**776.226.835.836**

Ngô Văn Hải	**Nguyễn Thị Hồng Oanh**	**Đặng Xuân Tân**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng kiêm Giám đốc tài chính**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 03 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**23**	**497.091.048.836**	**424.000.678.161**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	535.817.700	617.603.646
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**496.555.231.136**	**423.383.074.515**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	422.624.245.062	366.750.154.572
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**73.930.986.074**	**56.632.919.943**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	57.743.148.915	11.366.438.662
7.	Chi phí tài chính	22	27	10.638.446.519	6.663.999.447
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*7.821.552.997*	*4.665.049.452*
8.	Chi phí bán hàng	25	28	20.190.940.701	15.874.897.467
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	40.626.748.966	27.303.068.569
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**60.217.998.803**	**18.157.393.122**
11.	Thu nhập khác	31		104.679.100	859.301.970
12.	Chi phí khác	32		257.150.922	535.904.803
13.	**(Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(152.471.822)**	**323.397.167**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**60.065.526.981**	**18.480.790.289**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	3.411.885.322	3.212.812.896
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	-	1.981.184.155
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**56.653.641.659**	**13.286.793.238**

Ngô Văn Hải	**Nguyễn Thị Hồng Oanh**	**Đặng Xuân Tân**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng kiêm Giám đốc tài chính**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 03 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***60.065.526.981***	***18.480.790.289***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	12.866.284.363	12.195.253.326
	Các khoản dự phòng	03	9.139.215.344	(12.618.956.475)
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	45.793.227	125.191.379
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(57.688.331.455)	(12.134.654.678)
	Chi phí lãi vay	06	7.821.552.997	4.665.049.452
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***32.250.041.457***	***10.712.673.293***
	Tăng các khoản phải thu	09	(11.163.242.891)	(33.674.699.087)
	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	31.502.182.531	(1.303.366.637)
	(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.499.969.576)	86.055.153.441
	Giảm chi phí trả trước	12	266.528.180	2.587.592.666
	Giảm chứng khoán kinh doanh	13	27.730.109.700	269.890.300
	Tiền lãi vay đã trả	14	(7.959.308.103)	(4.538.243.732)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(727.690.000)	(2.240.639.542)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	220.119.910
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.685.397.100)	(1.052.665.161)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***63.713.254.198***	***57.035.815.451***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.720.969.796)	(7.170.421.200)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	604.545.453	583.272.727
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(303.239.180.822)	(99.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	184.000.000.000	-
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	58.394.050.091	5.582.932.400
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(70.961.555.074)***	***(100.004.216.073)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	32	-	2.320.507.931
2.	Tiền thu từ đi vay	33	343.301.443.536	182.347.877.984
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(307.882.800.352)	(197.008.253.372)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38.596.895.225)	(10.751.850)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(3.178.252.041)***	***(12.350.619.307)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(10.426.552.917)**	**(55.319.019.929)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**16.331.491.855**	**71.666.042.362**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.681.081	(15.530.578)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**5.907.620.019**	**16.331.491.855**

Ngô Văn Hải	**Nguyễn Thị Hồng Oanh**	**Đặng Xuân Tân**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng kiêm Giám đốc tài chính**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 03 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Chế tạo Điện cơ được thành lập ngày 15 tháng 01 năm 1961. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 7 năm 2009. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 10 cấp vào ngày 03 tháng 10 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 387.046.500.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 26 tháng 12 năm 2016 với mã chứng khoán là HEM.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX). Công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (tên gọi trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 260 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 279 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm thiết kế, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; cho thuê tài sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của toàn Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc và thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và chứng nhận tiêu chuẩn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	03 - 06
Bản quyền, bằng sáng chế, chứng nhận tiêu chuẩn	06 - 07

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	24

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí trả trước về công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các

khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	60.567.204	144.725.691
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.847.052.815	7.186.766.164
Các khoản tương đương tiền	-	9.000.000.000
	5.907.620.019	**16.331.491.855**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	**-**	**(i)**	**-**	**27.730.109.700**	**(i)**	**-**
Trái phiếu	-	(i)	-	27.730.109.700	(i)	-

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản trái phiếu tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**98.409.180.822**	**98.409.180.822**	**44.170.000.000**	**44.170.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	98.409.180.822	98.409.180.822	44.170.000.000	44.170.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 4,3%/năm đến 9,25%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: lãi suất từ từ 4,9%/năm đến 6,5%/năm).

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	**58.073.103.006**	**-**	**58.073.103.006**	**-**
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội	18.073.103.006	-	18.073.103.006	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	**179.842.195.109**	**-**	**179.842.195.109**	**-**
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	179.842.195.109	-	179.842.195.109	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Công ty cần trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết:

	Năm nay	Năm trước
Tình hình hoạt động của công ty con trong năm		
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội	Có lãi	Có lãi
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Lỗ	Có lãi
Tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm		
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Có lãi	Lỗ

Thông tin các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên kết trong năm được chi tiết tại Thuyết minh số 31.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	106.283.046.487
Công ty Cổ phần Công nghệ Dịch vụ Điện tổng hợp GEST	86.826.433.992	-
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	27.830.448.181	22.739.696.717
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	15.759.439.543
Công ty TNHH Vật liệu Điện Thiên Phong	14.095.503.040	14.095.503.040
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	-	53.227.000.000
Khác	58.733.981.154	85.045.055.936
	309.528.852.397	**297.149.741.723**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	**494.064.579**	**55.067.717.964**

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết bị và Dịch vụ Kỹ thuật	1.060.539.380	-
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	1.021.981.345	-
Công ty TNHH ABB Automation and Electrification	-	4.213.636.845
Công ty TNHH Bơm EBARA Việt Nam	-	1.500.976.345
Khác	6.551.494.315	2.015.763.417
	8.634.015.040	**7.730.376.607**
Trong đó:		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	**1.049.481.345**	**58.660.910**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	**13.207.845.646**	**14.090.184.348**
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.117.509.644	5.886.291.120
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân đúc Hải Đăng	3.027.114.324	3.027.114.324
Tạm ứng cổ tức	2.656.355.000	2.656.355.000
Phải thu Công ty Quang Trung	1.012.033.125	1.012.033.125
Tạm ứng cán bộ nhân viên	726.430.965	749.840.699
Khác	668.402.588	758.550.080
b. Phải thu dài hạn khác	**-**	**152.000.000**
Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	152.000.000
	13.207.845.646	**14.242.184.348**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	**2.082.191.782**	**4.213.698.627**

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	-	106.283.046.487	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	-	15.759.439.543	-
Công ty TNHH Vật liệu Điện Thiên Phong	14.095.503.040	-	14.095.503.040	-
Xí nghiệp Tư nhân Đúc Hải Đăng	3.027.114.324	-	3.027.114.324	-
Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung	1.441.487.879	-	1.441.487.879	-
Khác	15.028.976.913	3.283.748.435	7.795.102.568	922.039.962
	155.635.568.186	**3.283.748.435**	**148.401.693.841**	**922.039.962**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	39.596.391.592	(630.573.186)	63.174.104.918	-
Công cụ, dụng cụ	333.911.425	-	585.841.626	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.918.758.109	-	43.063.838.697	-
Thành phẩm	34.368.839.385	(3.768.751.977)	31.616.924.139	-
Hàng hoá	18.717.062.495	-	13.530.010.147	-
	119.934.963.006	**(4.399.325.163)**	**151.970.719.527**	**-**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 4.399.325.163 VND (năm 2021: 0 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của một số nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đang thấp hơn giá gốc.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	31.667.784
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	184.234.910	491.404.498
	184.234.910	**523.072.282**
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.333.028.132	1.320.926.116
Chi phí sửa chữa tài sản khác	1.788.449.572	1.728.242.396
	3.121.477.704	**3.049.168.512**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị và dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**65.623.234.132**	**79.139.739.890**	**16.722.021.683**	**1.967.621.493**	**163.452.617.198**
Mua sắm mới trong năm	-	891.268.518	56.800.000	241.018.182	1.189.086.700
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.363.420.148	-	2.972.949.052	-	8.336.369.200
Thanh lý, nhượng bán	-	(960.676.290)	(1.602.079.190)	-	(2.562.755.480)
Số dư cuối năm	**70.986.654.280**	**79.070.332.118**	**18.149.691.545**	**2.208.639.675**	**170.415.317.618**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**36.098.667.304**	**49.119.324.063**	**10.959.164.068**	**1.391.044.987**	**97.568.200.422**
Khấu hao trong năm	4.043.259.231	7.762.787.070	1.259.260.733	141.259.256	13.206.566.290
Thanh lý, nhượng bán	-	(683.293.752)	(879.595.375)	-	(1.562.889.127)
Số dư cuối năm	**40.141.926.535**	**56.198.817.381**	**11.338.829.426**	**1.532.304.243**	**109.211.877.585**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**29.524.566.828**	**30.020.415.827**	**5.762.857.615**	**576.576.506**	**65.884.416.776**
Tại ngày cuối năm	**30.844.727.745**	**22.871.514.737**	**6.810.862.119**	**676.335.432**	**61.203.440.033**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 29.564.286.458 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 27.089.006.069 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 11.791.101.025 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 9.585.434.445 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế, chứng nhận tiêu chuẩn	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**2.219.940.000**	**251.378.464**	**2.471.318.464**
Tăng trong năm	-	1.514.150.720	1.514.150.720
Số dư cuối năm	**2.219.940.000**	**1.765.529.184**	**3.985.469.184**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**1.141.425.730**	**251.378.464**	**1.392.804.194**
Khấu hao trong năm	455.449.752	63.089.613	518.539.365
Số dư cuối năm	**1.596.875.482**	**314.468.077**	**1.911.343.559**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**1.078.514.270**	**-**	**1.078.514.270**
Tại ngày cuối năm	**623.064.518**	**1.451.061.107**	**2.074.125.625**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.247.978.464 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 281.378.464 VND).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	30.096.352.000	30.096.352.000	52.450.000.000	52.450.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	23.692.476.930	23.692.476.930	31.871.968.408	31.871.968.408
Công ty TNHH Bơm EBARA Việt Nam	23.406.098.985	23.406.098.985	-	-
Khác	28.770.291.223	28.770.291.223	19.797.128.867	19.797.128.867
	105.965.219.138	**105.965.219.138**	**104.119.097.275**	**104.119.097.275**
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	**71.182.336.341**	**71.182.336.341**	**87.439.518.389**	**87.439.518.389**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	19.637.257.627	19.637.257.627
Công ty TNHH Động Cơ Điện Việt Nam - Hungary	345.550.825	3.115.909.300
Công ty Cổ phần TND Sản xuất và Thương mại	-	3.959.428.440
Khác	3.979.664.369	6.652.156.118
	23.962.472.821	**33.364.751.485**
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	**19.637.257.627**	**19.637.257.627**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.387.397.330	9.924.456.352	10.116.657.453	1.195.196.229
Thuế thu nhập doanh nghiệp	227.690.000	3.411.885.322	727.690.000	2.911.885.322
Thuế thu nhập cá nhân	78.130.622	1.599.431.272	1.622.954.044	54.607.850
Thuế tài nguyên	-	164.340	164.340	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.395.019.166	6.395.019.166	-
Các loại thuế khác	-	3.500.000	3.500.000	-
	1.693.217.952	**21.334.456.452**	**18.865.985.003**	**4.161.689.401**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	222.770.224	360.525.330
Chi phí phải trả khác	2.160.000.000	488.491.600
	2.382.770.224	**849.016.930**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả kinh phí thực hiện Dự án sản phẩm động cơ	2.041.203.100	2.041.203.100
Nhận ký cược, ký quỹ	747.300.000	290.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	261.135.600	153.380.825
Kinh phí công đoàn	90.540.000	98.582.356
Khác	122.893.632	108.050.984
	3.263.072.332	**2.691.217.265**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (i)	80.166.178.094	80.166.178.094	334.996.395.749	285.831.820.715	129.330.753.128	129.330.753.128
Vay Cán bộ nhân viên Công ty (ii)	15.659.460.850	15.659.460.850	8.305.047.787	21.562.979.637	2.401.529.000	2.401.529.000
Vay Công đoàn Công ty (iii)	488.000.000	488.000.000	-	488.000.000	-	-
	96.313.638.944	**96.313.638.944**	**343.301.443.536**	**307.882.800.352**	**131.732.282.128**	**131.732.282.128**

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản vay ngắn hạn của Công ty với thời gian vay tối đa không quá 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thông tin chi tiết của các khoản vay như sau:

STT	Bên cho vay	Số cuối năm	Số đầu năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		VND	VND		(%/năm)	
(i) Vay ngân hàng		**129.330.753.128**	**80.166.178.094**			
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	74.339.100.000	60.731.612.711	Kỳ hạn vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 6 năm 2023.	8% - 9%	Đảm bảo bằng tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng. Như trình bày tại Thuyết minh số 12, giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 11.791.101.025 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 9.585.434.445 VND). Ngoài ra, khoản vay này cũng được bảo lãnh Công ty bởi Công ty Cổ phần Điện lực GELEX – bên liên quan.

STT	Bên cho vay	Số cuối năm	Số đầu năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		VND	VND		(%/năm)	
2	Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	37.367.581.947	10.186.098.895	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ.Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 06 năm 2023	6,58% - 9%	Tín chấp
3	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	15.261.878.495	-	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ.Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 01 năm 2023	7,86%	Đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ
4	Ngân hàng TNHH CTBC Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.362.192.686	9.248.466.488	Kỳ hạn vay 180 ngày kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 1 năm 2023.	9,2%	Bảo lãnh khoản vay bởi Công ty Cổ phần Điện lực GELEX – bên liên quan
(ii) Vay Cán bộ nhân viên Công ty		**2.401.529.000**	**15.659.460.850**			
1	Vay Cán bộ nhân viên Công ty Chế tạo Điện cơ Hà Nội	2.401.529.000	15.659.460.850	Kỳ hạn lớn hơn 1 tháng, rút gốc linh hoạt.	3% - 7%	Tín chấp
(iii) Vay Công đoàn Công ty		**-**	**488.000.000**			
1	Vay Công đoàn Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	-	488.000.000	Kỳ hạn lớn hơn 1 tháng, rút gốc linh hoạt.	-	Tín chấp

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**387.046.500.000**	**11.770.960.945**	**(1.589.412.600)**	**6.200.042.131**	**102.615.765.023**	**506.043.855.499**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	13.286.793.238	13.286.793.238
Bán cổ phiếu quỹ	-	731.095.331	1.589.412.600	-	-	2.320.507.931
Số dư cuối năm trước	**387.046.500.000**	**12.502.056.276**	**-**	**6.200.042.131**	**115.902.558.261**	**521.651.156.668**
Số dư đầu năm nay	**387.046.500.000**	**12.502.056.276**	**-**	**6.200.042.131**	**115.902.558.261**	**521.651.156.668**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	56.653.641.659	56.653.641.659
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(38.704.650.000)	(38.704.650.000)
Số dư cuối năm nay	**387.046.500.000**	**12.502.056.276**	**-**	**6.200.042.131**	**133.851.549.920**	**539.600.148.327**

(i) Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 02 năm 2022 về việc chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 với tỷ lệ chi trả bằng 10% vốn điều lệ, tương đương số tiền 38.704.650.000 VND. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã thực hiện chi trả 38.596.895.225 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.704.650	38.704.650
Cổ phiếu phổ thông	*38.704.650*	*38.704.650*
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.704.650	38.704.650
Cổ phiếu phổ thông	*38.704.650*	*38.704.650*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 387.046.500.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	296.849.160.000	76,7%	296.849.160.000	76,7%
Các cổ đông khác	90.197.340.000	23,3%	90.197.340.000	23,3%
	387.046.500.000	**100%**	**387.046.500.000**	**100%**

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	10.708.142.069	10.708.142.069
Trên 1 năm đến 5 năm	42.832.568.276	42.832.568.276
Trên 5 năm	95.243.705.012	105.951.847.081
	148.784.415.357	**159.492.557.426**

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	3.605,17	15.772,02

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại động cơ và máy móc thiết bị điện. Thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh động cơ, máy móc thiết bị điện. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, không có báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam cần phải trình bày.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	152.366.160.400	164.539.066.850
Doanh thu bán hàng hóa	246.634.918.994	167.949.224.219
Doanh thu cung cấp dịch vụ	98.089.969.442	91.512.387.092
	497.091.048.836	**424.000.678.161**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	535.817.700	617.603.646
	535.817.700	**617.603.646**
Trong đó:		
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	**7.202.697.831**	**67.495.605.316**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	133.277.918.846	147.902.525.469
Giá vốn bán hàng hóa	217.816.615.024	169.390.423.419
Giá vốn dịch vụ cung cấp	67.130.386.029	59.425.215.950
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.399.325.163	(9.968.010.266)
	422.624.245.062	**366.750.154.572**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124.227.624.511	140.166.571.385
Chi phí nhân công	56.189.876.575	53.088.651.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.866.284.363	12.195.253.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.314.177.542	17.241.311.619
Chi phí khác bằng tiền	15.494.976.028	17.992.892.064
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	4.872.165.872	-
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.399.325.163	(5.147.628.277)
(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành	(132.275.691)	(1.666.767.941)
	252.232.154.363	**233.870.283.216**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	13.377.784.123	4.674.810.242
Lãi đầu tư trái phiếu	178.643.632	2.700.542.466
Cổ tức, lợi nhuận được chia	44.027.224.600	3.900.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	117.880.300	91.085.954
Doanh thu hoạt động tài chính khác	41.616.260	-
	57.743.148.915	**11.366.438.662**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.821.552.997	4.665.049.452
Chiết khấu thanh toán	2.359.501.771	1.769.918.120
Lỗ chênh lệch tỷ giá	190.057.047	140.824.513
Chi phí tài chính khác	267.334.704	88.207.362
	10.638.446.519	**6.663.999.447**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	9.939.170.622	8.585.918.814
Chi phí công cụ dụng cụ	2.186.999.186	920.603.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.125.280	179.140.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.641.482.835	4.521.059.746
Chi phí khác bằng tiền	2.422.438.469	3.334.942.988
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(132.275.691)	(1.666.767.941)
	20.190.940.701	**15.874.897.467**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	23.578.005.460	15.241.737.536
Chi phí công cụ dụng cụ	1.385.848.260	1.461.087.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.698.753.626	1.521.550.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.864.508.626	3.913.853.219
Chi phí khác bằng tiền	4.227.467.122	5.164.839.996
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	4.872.165.872	-
	40.626.748.966	**27.303.068.569**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.411.885.322	3.212.812.896
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.411.885.322**	**3.212.812.896**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	60.065.526.981	18.480.790.289
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
- Cổ tức lợi nhuận được chia và thu nhập không chịu thuế khác	*(44.029.905.681)*	*(3.915.633.134)*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.023.805.308	1.498.907.332
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**17.059.426.608**	**16.064.064.487**
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	17.059.426.608	16.064.064.487
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**3.411.885.322**	**3.212.812.896**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.981.184.155
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**-**	**1.981.184.155**

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vigracera Tiên Sơn	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Cùng tập đoàn
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty con
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Cổ đông công ty mẹ/ Công ty liên quan đến nhân viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	2.741.950.000	57.136.881.000
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	2.836.901.871	6.726.383.680
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	857.888.960	3.632.340.636
Công ty Cổ phần Sản xuất thiết bị điện Đông Anh	420.800.000	-
Công ty Cổ phần Vigracera Tiên Sơn	218.857.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	86.500.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	38.000.000	-
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	1.800.000	-
	7.202.697.831	**67.495.605.316**
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	52.681.277.000	15.295.028.280
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	30.930.000.000	52.450.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	21.746.291.041	40.121.089.652
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	20.341.288.477	20.886.818.280
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	1.891.648.200	345.198.720
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	1.421.512.630	335.042.750
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	861.050.000	1.149.593.966
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	-	25.220.374.502
	129.873.067.348	**155.803.146.150**
Cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	55.000.000.000
	40.000.000.000	**55.000.000.000**
Cho vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	80.000.000.000	-
	80.000.000.000	-
Thu hồi khoản vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	55.000.000.000	-
	55.000.000.000	
Thu nhập từ lãi vay		
Công ty cổ phần Điện Lực Gelex	4.975.342.468	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.603.835.616	4.213.698.627
	7.579.178.084	**4.213.698.627**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	-	206.029.243
	-	**206.029.243**
Mua tài sản cố định		
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	-	90.000.000
	-	**90.000.000**
Cổ tức chi trả		
Công ty cổ phần Điện Lực Gelex	29.684.916.000	-
	29.684.916.000	**-**
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	44.027.224.600	-
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	-	3.900.000.000
	44.027.224.600	**3.900.000.000**
Cổ tức đã nhận		
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	44.027.224.600	-
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	-	3.900.000.000
	44.027.224.600	**3.900.000.000**
Thu quỹ khen thưởng phúc lợi		
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	-	193.119.910
	-	**193.119.910**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	258.817.124	1.421.286.864
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	164.809.855	-
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	70.437.600	-
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	-	53.227.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	419.431.100
	494.064.579	**55.067.717.964**
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	1.021.981.345	-
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	27.500.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	58.660.910
	1.049.481.345	**58.660.910**
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	55.000.000.000
	40.000.000.000	**55.000.000.000**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	80.000.000.000	-
	80.000.000.000	**-**
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	2.082.191.782	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	4.213.698.627
	2.082.191.782	**4.213.698.627**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	30.096.352.000	52.450.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	23.692.476.930	31.871.968.408
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	7.714.948.869	-
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	5.156.298.252	2.206.720.489
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	4.300.690.526	754.468.892
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	221.569.764	156.360.600
	71.182.336.341	**87.439.518.389**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	19.637.257.627	19.637.257.627
	19.637.257.627	**19.637.257.627**

Thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Hội Đồng Quản Trị		**2.456.775.560**	**2.081.125.100**
Thù lao theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông			
Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	180.000.000	117.800.000
Đặng Xuân Tân	Thành viên Hội đồng Quản trị	120.000.000	78.500.000
Phạm Tuấn Tú	Thành viên Hội đồng Quản trị	120.000.000	78.500.000
Nguyễn Trọng Trung	Thành viên Hội đồng Quản trị	120.000.000	138.500.000
Mai Xuân Đức	Thành viên Hội đồng Quản trị	23.333.333	-
Bùi Quang Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022)	50.000.000	118.500.000
Phạm Tuấn Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2022)	-	40.000.000
Lương và thu nhập khác			
Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	9.500.000	3.000.000
Phạm Tuấn Tú	Thành viên Hội đồng Quản trị	784.607.600	374.180.700
Nguyễn Trọng Trung	Thành viên Hội đồng Quản trị	9.500.000	28.500.000
Mai Xuân Đức	Thành viên Hội đồng Quản trị	446200000	-
Bùi Quang Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022)	425.477.300	1.064.144.400
Phạm Tuấn Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2022)	168.157.327	39.500.000

		Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Giám đốc và Người quản lý khác		**5.412.468.482**	**3.384.036.061**
Đặng Xuân Tân	Tổng Giám đốc	841.507.600	364.730.700
Nguyễn Thị Hồng Oanh	Giám đốc tài chính	581.275.291	-
Hà Tiến Lực	Phó Tổng Giám đốc	815.016.000	779.290.500
Nguyễn Xuân Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	710.828.991	-
Nguyễn Đăng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	591.206.200	-
Nguyễn Thị Thanh Yến	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 9 năm 2022)	680.776.200	804.813.800
Nguyễn Nam Sơn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2022)	236.892.900	667.151.600
Nguyễn Kỳ Nam	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2022)	789.465.300	664.749.461
Mai Thị Tố Loan	Trưởng Ban kiểm soát	54.000.000	-
Chu Văn Phước	Thành viên Ban kiểm soát	27.000.000	-
Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên Ban kiểm soát	30.500.000	-
Nguyễn Thị Nga	Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022)	24.000.000	50.100.000
Cao Thị Xiêm	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022)	15.000.000	26.600.000
Phạm Thị Minh Cúc	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022)	15.000.000	26.600.000
		7.869.244.042	**5.465.161.161**

Ngô Văn Hải	**Nguyễn Thị Hồng Oanh**	**Đặng Xuân Tân**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng kiêm Giám đốc tài chính**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 03 tháng 3 năm 2023